

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 392/2023/DS-PT

Ngày 11 - 12 - 2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Y Phi Kbuôr.

Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 344/2023/TLPT-DS ngày 25/10/2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 150/2023/DS-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 347/2023/QĐ-PT ngày 08/11/2023, giữa các đương sự

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Xuân N, sinh năm 1982; nơi đăng ký HKTT: Số A L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ hiện nay: Số D Q, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Ngô Văn H, sinh năm 1945 và bà Đặng Thị N1, sinh năm 1954; nơi đăng ký HKTT: Số B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở hiện nay: Số B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Cùng vắng mặt.

Người đại diện ủy quyền của bị đơn: Bà Vũ Thị Kim T, sinh năm 1975; địa chỉ: Số H H T M, tổ dân phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 24/3/2021); Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Ngô Thị Trúc H1, sinh năm 1978; Có mặt.

3.2. Ông Lưu Kim T1, sinh năm 1976; Vắng mặt.

Cùng nơi đăng ký HKTT: Số A X, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
chỗ ở hiện nay: Số B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.3. Ông Nguyễn Như T2; địa chỉ: Số F Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;
Vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Ngô Văn H, bà Đặng Thị N1 và người có
quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Trúc H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần
Xuân N trình bày:***

Do có mối quan hệ quen biết với vợ chồng ông Ngô Văn H, bà Đặng Thị N1, ngày 02/01/2020, tại nhà của bà N1, ông H tại số B N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, ông N có cho bà Đặng Thị N1 và ông Ngô Văn H vay số tiền 900.000.000 đồng; Mục đích vay: Đáo hạn ngân hàng, giúp con cái lấy thêm vốn làm ăn và xây lại nhà số B N; Thời hạn vay vốn: Từ ngày 02/01/2020 đến ngày 02/8/2020; Giấy vay tiền không thể hiện lãi suất.

Từ khi đến hạn trả nợ đến nay, ông N đã nhiều lần đòi nợ nhưng bà N1, ông H cố tình chây ỳ và không chịu trả nợ theo như cam kết. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, ông N khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết buộc bà Đặng Thị N1 và ông Ngô Văn H trả lại cho ông N số tiền vay 900.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật với mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày quá hạn trả nợ (Ngày 03/8/2020) đến nay.

***Bị đơn ông Ngô Văn H, bà Đặng Thị N1 có đại diện ủy quyền là bà Vũ
Thị Kim T trình bày:***

Ngày 02/01/2020, bà Ngô Thị Trúc H1 là con gái của ông Ngô Văn H, bà Đặng Thị N1 có nhờ ông Trần Xuân N đáo hạn giúp cho bố mẹ khoản vay 900.000.000 đồng tại Ngân hàng và khoản vay riêng của bà H1 số tiền 300.000.000 đồng. Khoản vay đáo hạn ngân hàng trong thời gian làm thủ tục là 12 ngày, đến ngày 13/01/2020 là giải ngân cho bà N1, ông H. Bà H1 có nhắn tin cho ông N để trả số tiền 900.000.000 đồng của bà N1, ông H và 300.000.000 đồng của bà H1, tổng số tiền là 1.200.000.000 đồng. Thủ tục chuyển trả do bà H1 liên lạc và trực tiếp trả tiền cho ông N.

Vì bà N1, ông H không quen biết ông N, chỉ biết qua con gái là bà H1 nên bà N1, ông H phải viết giấy nợ cho ông N. Bà H1 là người viết giấy, điền thông tin vào giấy vay tiền của bà N1, ông H, trong giấy vay thì thông tin về số CMND của ông H bị sai, còn thông tin về vay tiền của ai, hạn ngày trả để trống không ghi. Bà N1, ông H có ký tên vào giấy vay tiền và đã thông qua bà H1 trả hết số nợ trên cho ông N. Còn khoản vay riêng của bà H1 với ông N thì bà N1,

ông H không biết và không quan tâm. Bà N1, ông H xác định giữa ba bên là ông N - bà N1, ông H - bà H1: Không có thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ bằng văn bản.

Nay ông N khởi kiện yêu cầu ông H, bà N1 trả số tiền 900.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày quá hạn trả nợ (ngày 03/8/2020) thì bà N1, ông H không đồng ý, vì ông bà đã trả xong khoản vay này cho ông N và hiện bà N1, ông H không còn nợ ông N số tiền nào.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Trúc H1 trình bày:

Bà có quen ông Trần Xuân N vào năm 2017, ông N làm ngân hàng và có đáo hạn ngân hàng cho bà H1 nhiều lần. Tất cả những khoản vay của bà H1, ông N đều lấy lãi và bà H1 trả gốc lãi từng tháng. Ngày 02/01/2020 bà H1 có nhờ ông N đáo hạn giúp cho bố mẹ bà H1 là ông H, bà N1 khoản vay 900.000.000 đồng tại ngân hàng và khoản vay riêng 300.000.000 đồng của bà H1. Thời gian làm thủ tục đáo hạn là 12 ngày, đến ngày 13/01/2020 là ngày giải ngân cho khoản vay của bố mẹ bà H1. Trong ngày nhận tiền 13/01/2020, bà H1 có nhắn tin cho ông N để chuyển trả thay số tiền 900.000.000 đồng của bố mẹ bà H1 (bà N1, ông H) và trả số tiền nợ 300.000.000 đồng của bà H1, tổng là 1.200.000.000 đồng. Khi đó ông N nhắn tin vào Zalo cho bà H1 với nội dung đề nghị phải chuyển vào số tài khoản “ông Nguyễn Như T2 STK: 5214205102788 tại ngân hàng A”. Bố mẹ bà H1 đưa bà H1 tiền mặt, bà H1 đến ngân hàng A chuyển 1.000.000.000 đồng vào tài khoản của ông T2. Khi đó bà H1 nghĩ đã trả xong món vay của bố mẹ vì ông N đã nhắn qua zalo “Ok chị e nhận 1 tỷ rồi”. Và theo đề nghị của ông N, ngày 07/01/2020 bà H1 còn chuyển thêm cho ông N 54.000.000 đồng để trả lãi khoản vay này. Bà H1 nhắn ông N đưa tờ giấy vay lại thì ông N cứ hẹn lần này đến lần khác.

Đến ngày 09/11/2020, ông N nhắn qua zalo cho bà H1 nội dung những khoản vay trả như sau:

- 300.000.000 20/8/2018
- 200.000.000 02/12/2018
- 200.000'000 26/01/2019
- 100.000.000 16/4/2019
- 300.000.000 23/7/2019
- 100.000.000 25/7/2019
- 200.000.000 29/7/2019
- 900.000.000 02/01/2020 (khoản này bố mẹ bà H1 trả rồi, bà H1 xin lại giấy vay ông N không đưa)
- 300.000.000 06/01/2020

500.000.000 13/1/2020 (người chuyển là Nguyễn Như T2, bà H1 nhận số tiền này do ông N đề nghị)

100.000.000 15/01/2020

100.000.000 15/01/2020

300.000.000 16/1/2020

- 250,000.000 20/01/2020

100.000.000 14/02/2020

100.000.000 .../02/2020”.

Bà H1 nói lãi tạm tính – 1.450.000.000 đồng mà ông N không coi lại, bà H1 không biết ông N cộng làm sao ra tròn con số. Vì tin tưởng ông N nên bà H1 không xem lại những khoản bà H1 đã trả và những khoản bà H1 đã chuyển khoản (sau này bà H1 mới lấy bản sao kê). Cuối năm 2020 tình hình dịch Covid, bà H1 làm ăn thua lỗ không có khả năng trả lãi và gốc thì ông N có làm đơn kiện bà H1 ra tòa. Thời gian đó bà H1 rất hoảng loạn và ông N ép bà H1 ra tòa ký biên bản thỏa thuận trong khi bà H1 đã trả cho ông N tiền mặt và chuyển khoản từ năm 2017.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H1 thay đổi lời khai như sau: Bà H1 đã trả cho ông N 900.000.000 đồng (là số tiền vay của bà N1, ông H) và 54.000.000 đồng tiền lãi thông qua chuyển khoản. Sau đó bà H1 đã chuyển khoản cho ông N mượn số tiền 1.000.000.000 đồng thông qua tài khoản của ông T2. Ông T2 chuyển khoản lại cho bà H1 500.000.000 đồng. Bà H1 xác định ông T2 còn nợ bà H1 500.000.000 đồng.

Nay ông N khởi kiện bố mẹ bà H1 về khoản vay 900.000.000 đồng thì bà H1 đã trả đủ cho ông N số tiền trên rồi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Như T2 trình bày:

Ngày 13/01/2020, ông N có nhờ số tài khoản của ông T2 tại Ngân hàng A để bà H1 chuyển tiền và có bảo hôm sau trả lại qua chuyển khoản cho bà H1 500.000.000 đồng. Trong ngày 13/01/2020 bà H1 có chuyển vào tài khoản của ông T2 1.000.000.000 đồng, ghi nội dung: Ngô Thị Trúc H1 nộp tiền. Ngày 14/01/2021, theo lời ông N, ông T2 chuyển khoản lại vào số tài khoản của bà H1 đúng số tiền 500.000.000 đồng. Số tiền 500.000.000 đồng còn lại ông T2 đã đưa cho ông N. Ông T2 không biết bà H1 là ai mà chỉ làm theo yêu cầu của ông N. Đối với việc ông N khởi kiện vợ chồng ông H, bà N1 ra Tòa án đối với số tiền vay gốc 900.000.000 đồng thì ông T2 hoàn toàn không biết, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Kim T1 vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 150/2023/DS-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 227, 228, 244, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Xuân N.

Buộc vợ chồng bà Đặng Thị N1, ông Ngô Văn H phải trả cho ông Trần Xuân N tổng số tiền 1.174.684.932 đồng, trong đó gồm: Nợ gốc 900.000.000 đồng và nợ lãi 274.684.932 đồng (Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 21/8/2023).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Đặng Thị N1 và ông Ngô Văn H được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trần Xuân N 19.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0013924 ngày 02/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 05/9/2023, bị đơn ông Ngô Văn H, bà Đặng Thị N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Trúc H1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 150/2023/DS-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, với nội dung: Đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Ngô Văn H, bà Đặng Thị N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Trúc H1 giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát cho rằng kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn H, bà Đặng Thị N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Trúc H1 là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự – Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn H, bà Đặng Thị N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Trúc H1; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 150/2023/DS-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

[1] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Xuân N; bị đơn ông Ngô Văn H, bà Đặng Thị N1 và người liên quan bà Ngô Thị Trúc H1 đều thừa nhận ngày 02/01/2020, vợ chồng ông Ngô Văn H, bà Đặng Thị N1 có vay của ông Trần Xuân N số tiền 900.000.000 đồng để trả tiền đáo hạn ngân hàng, thỏa thuận thời hạn vay từ ngày 02/01/2020 đến 02/08/2020, tại Giấy vay tiền không thỏa thuận lãi suất. Ông H, bà N1 thừa nhận chữ ký, chữ viết tại phần người vay tiền là chữ ký, chữ viết của ông H, bà N1; tại thời điểm ký giấy vay nói trên, ông H, bà N1 có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng, mục đích và nội dung hợp đồng không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội, nên hợp đồng vay tiền ngày 02/01/2020 giữa ông N với ông H, bà N1 có hiệu lực pháp luật.

Quá trình tố tụng trước đây, bà Ngô Thị Trúc H1 (Là con của bà N1, ông H) cho rằng vào ngày 13/01/2020 bà đã trả đủ 900.000.000 đồng cho ông N thay cho bà N1, ông H, cụ thể: Theo yêu cầu của ông N, ngày 13/01/2020 bà H1 đã chuyển khoản 1.000.000.000 đồng vào tài khoản của ông Nguyễn Như T2 để trả khoản nợ 900.000.000 đồng nói trên của ông H, bà N1 cho ông N; bà H1 không biết ông T2 là ai; trước đó ngày 07/01/2020 bà H1 có trả cho ông N 54.000.000 đồng tiền lãi của khoản vay 900.000.000 đồng nói trên.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 21/8/2023, bà H1 thay đổi lời khai của mình cho rằng: Ngày 13/01/2020, sau khi ông H, bà N1 được Ngân hàng giải ngân tiền thì ông H, bà N1 đã đưa tiền mặt cho bà H1. Do ông N cần trả tiền cho ông T2 nên ông N không lấy tiền mặt mà yêu cầu bà H1 chuyển tiền trả cho ông N thay cho bà N1, ông H thông qua số tài khoản của ông T2 900.000.000 đồng và 54.000.000 đồng tiền lãi cũng thông qua chuyển khoản. Sau đó bà H1 đã chuyển khoản cho ông N mượn số tiền 1.000.000.000 đồng thông qua tài

khoản của ông T2. Ông T2 chuyển khoản lại cho bà H1 500.000.000 đồng. Bà H1 xác định ông T2 còn nợ bà H1 500.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H1 cho rằng bà trả 900.000.000 đồng cho N bằng tiền mặt nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Xét thấy lời khai của bà H1 là mâu thuẫn, bởi lẽ: Việc bà H1 chuyển 1.000.000.000 đồng vào tài khoản của ông T2 theo yêu cầu của ông N là có thật, được ông N và ông T2 thừa nhận. Tuy nhiên, bà H1 không chứng minh được việc chuyển tiền 1.000.000.000 đồng này là trả cho khoản vay nào? Không chứng minh được bà H1 trả số tiền này là trả nợ cho khoản nợ cá nhân bà H1 hay trả thay 900.000.000 đồng cho ông H, bà N1? Lý do nợ 900.000.000 đồng nhưng lại trả 1.000.000.000 đồng? Bà H1 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có sự thỏa thuận việc bà H1 có nghĩa vụ trả nợ thay bố mẹ là ông H, bà N1. Bà H1 xác định không biết ông T2 là ai, nhưng lại cho rằng do ông N mượn của bà H1 số tiền 1.000.000.000 đồng thông qua tài khoản của ông T2, sau đó ông T2 chuyển khoản lại cho bà H1 500.000.000 đồng nên ông T2 còn nợ bà H1 500.000.000 đồng là vô lý, vì theo bà H1 trình bày thì người vay 500.000.000 đồng của bà H1 là ông N. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H1 cho rằng bà trả 900.000.000 đồng cho N bằng tiền mặt, nhưng không cung cấp được chứng từ thể hiện việc này.

Về các giao dịch vay tiền giữa ông N với bà H1 thể hiện tại các tài liệu do ông N và bà H1 cung cấp trong hồ sơ vụ án, các bên không chứng minh được chi tiết quá trình vay và trả nợ cho nhau, nên không đủ cơ sở để chứng minh bà H1 đã trả nợ số tiền 900.000.000 đồng thay cho ông H, bà N1. Đồng thời, tranh chấp vay nợ giữa ông N với bà H1 đã được giải quyết tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 05/2021/QĐST-DS ngày 12/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, nội dung vợ chồng bà Ngô Thị Trúc H1, ông Lưu Kim T1 có nghĩa vụ trả cho ông Trần Xuân N số tiền 1.703.500.000 đồng, gồm 1.450.000.000 đồng tiền gốc và 253.500.000 đồng tiền lãi là phù hợp với các tin nhắn Zalo ông N xác định tính đến ngày 09/11/2020 bà H1 còn nợ ông N số tiền 1.450.000.000 đồng.

Đối với bị đơn ông H, bà N1 cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ việc bà H1 đã nhận tiền mặt của ông H, bà N1 và dùng số tiền này trả cho ông N để trả nợ thay cho ông H bà N1; không chứng minh được việc có sự ủy quyền cho bà H1 trả nợ thay cho ông H, bà N1; không chứng minh được ông bà đã trả số nợ 900.000.000 đồng cho ông N. Do đó, ông H bà N1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho ông N theo cam kết tại giấy vay tiền ngày 02/01/2020, nên ông N khởi kiện ông H, bà N1 trả số nợ này là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp

nhận khởi kiện của ông N, buộc ông H, bà N1 phải trả số nợ gốc 900.000.000 đồng và nợ lãi tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ ngày 03/8/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông H, bà N1 và bà H1, mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên ông H, bà N1 và bà H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do ông H sinh năm 1945 và bà N1 sinh năm 1954 là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn H, bà Đặng Thị N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Trúc H1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 150/2023/DS-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 244, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Xuân N.

Buộc vợ chồng bà Đặng Thị N1, ông Ngô Văn H phải trả cho ông Trần Xuân N tổng số tiền 1.174.684.932 đồng, trong đó gồm: Nợ gốc 900.000.000 đồng và nợ lãi 274.684.932 đồng (Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 21/8/2023).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đặng Thị N1 và ông Ngô Văn H được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trần Xuân N 19.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0013924 ngày 02/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Ngô Văn H, bà Đặng Thị N1 được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Ngô Thị Trúc H1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0004437 ngày 13/9/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hằng